

Điều kiện cho sự hình thành và phát triển quan hệ tín dụng đối với người nghèo nông thôn Việt Nam

NGUYỄN TỔ QUYÊN

Tín dụng cho người nghèo đã và đang là một vấn đề bức xúc cần được nghiên cứu. Bởi vì sự khác biệt giữa tín dụng (một hình thái quan hệ tiền tệ và là nguồn lực của kinh tế thị trường) với người nghèo (những người có năng lực yếu kém và chậm chuyển đổi) đã khiến cho tín dụng khó xâm nhập vào kinh tế của họ, và bản thân người nghèo cũng khó tiếp cận cũng như sử dụng có hiệu quả nguồn lực đặc biệt này cho phát triển kinh tế. Do đó, để tín dụng cho người nghèo có thể tồn tại được và phát huy hiệu quả thì mối quan hệ này phải dựa trên những điều kiện nhất định của nó. Bài viết sẽ đề cập đến những điều kiện cần thiết để cho mối quan hệ giữa tín dụng với chủ thể cầu tín dụng có thể tồn tại và phát triển. Trước khi xem xét mối quan hệ này, chúng ta phải đi tìm bản chất của tín dụng cũng như phân tích những đặc điểm về kinh tế-xã hội của người nghèo-chủ thể cầu tín dụng để thấy được sự khác biệt giữa hai đối tượng này.

1. Bản chất của tín dụng

Tín dụng, nếu xem xét dưới dạng khái quát là mối quan hệ vay mượn. Nói một cách cụ thể hơn, tín dụng là quá trình mà người cho vay chuyển nhượng tạm thời một số tài sản trực tiếp dưới hình thái vật chất hoặc dưới hình thái tiền tệ cho người đi vay sử dụng trong một thời hạn được thoả thuận giữa hai bên. Hết thời hạn, người đi vay phải hoàn trả lại cho người cho vay khoản vốn vay và kèm theo một khoản lãi suất.

Bản chất của tín dụng được thể hiện trong quá trình hoạt động của tín dụng và

mối quan hệ của nó với quá trình phát triển sản xuất xã hội. Mối quan hệ này được thực hiện thông qua ba giai đoạn:

+ Giai đoạn phân phối tín dụng dưới hình thức cho vay. Nội dung của giai đoạn này là vốn tiền tệ hoặc vật tư hàng hóa được chuyển nhượng từ người cho vay đến người đi vay thông qua hợp đồng được ký kết theo nguyên tắc thoả thuận của hai bên, dựa trên cung - cầu của vốn cho vay.

+ Giai đoạn sử dụng vốn vay trong quá trình sản xuất kinh doanh. Ở giai đoạn này, vốn vay có thể được sử dụng trực tiếp (nếu vay bằng hàng hóa) hoặc sử dụng vào việc mua vật tư hàng hóa (nếu vay bằng tiền) để thoả mãn nhu cầu sản xuất, kinh doanh hay tiêu dùng của người đi vay.

+ Giai đoạn hoàn trả vốn tín dụng là giai đoạn kết thúc một vòng tuần hoàn của vốn tín dụng, đồng thời cũng là giai đoạn hoàn thành một chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh để trở về hình thái tiền tệ vốn tín dụng ban đầu của nó mà được người đi vay hoàn trả cho người cho vay. Hơn nữa, sự hoàn trả của tín dụng là quá trình trở về với tư cách là lượng giá trị vốn tín dụng được vận động. Do đó, sự hoàn trả không chỉ luôn phải bảo tồn về mặt giá trị, mà còn có phần tăng thêm dưới hình thức lãi suất.

Như vậy bản chất vận động của vốn tín dụng qua ba giai đoạn như đã đề cập ở trên là sự hoàn trả cả vốn gốc và theo đó là khoản lãi suất với tư cách là giá cả của vốn cho vay.

Nguyễn Tố Quyên, Ths; Viện Kinh tế Việt Nam.

Xét về mặt lịch sử, quan hệ tín dụng đầu tiên như C.Mác nói là quan hệ cho vay nặng lãi, và như vậy tín dụng ra đời sớm nhất là tín dụng cho vay nặng lãi (một loại hình tín dụng phi chính thức). Tuy nhiên, tín dụng mà C.Mác đã phân tích không phải là hình thức đặc trưng và thích hợp đối với nền kinh tế hàng hóa mà trái lại, nó lại là hình thức kìm hãm sự phát triển của kinh tế hàng hóa, mặc dù xét ở một khía cạnh nào đó, tín dụng phi chính thức cũng giúp đỡ giải quyết nhu cầu cần tiền của người dân trong những lúc khó khăn nhất thời.

Khi nền kinh tế hàng hóa phát triển, hoạt động tín dụng cũng phát triển với nhiều hình thức phong phú và đa dạng. Trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, tín dụng được hiểu là một hình thức quan hệ tiền tệ, nó là một trong những loại hình kinh doanh tiền tệ dựa trên quan hệ cung - cầu về tiền tệ, với mục đích mang lại lợi nhuận cho cả hai phía là người cho vay và người đi vay.

Như vậy, tín dụng là một hình thức kinh doanh tiền tệ, mà chủ thể cầu phải có khả năng sử dụng cũng như vận hành nó một cách trôi chảy và mang lại hiệu quả trong một nền kinh tế hàng hóa. Trong bài viết này, chủ thể cầu tín dụng là những người nghèo sinh sống ở nông thôn - một nơi mà kinh tế hàng hóa mặc dù đã phát triển nhưng không đồng đều, vì có nơi kinh tế hàng hóa mới chỉ manh nha, còn có nơi kinh tế hàng hóa đã thực sự phát triển. Do vậy, đặc điểm của chủ thể tín dụng cũng như nhu cầu và điều kiện tín dụng của họ cũng vừa đa dạng lại vừa có những nét đặc thù riêng cần được xem xét, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

2. Đặc điểm kinh tế - xã hội của người nghèo nông thôn Việt Nam

Trong hầu hết các trường hợp, người ta nhận thấy người nghèo nông thôn đang sống ngay cạnh sự giàu có và thịnh vượng. Tuy nhiên trên thực tế, họ phải chịu đựng thường xuyên hơn với sự tiếp cận hạn hẹp

tới các nguồn lực, bởi vì một mặt họ được tiếp cận rất ít với các công nghệ và dịch vụ, mặt khác ở nông thôn đang thiếu các tổ chức, thể chế có thể duy trì mức năng suất cao trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Khi nói đến người nghèo, chúng ta nhận thấy bản thân họ là những người bất lợi, yếu thế, phản ánh năng lực thấp kém của họ trong mọi lĩnh vực. Người nghèo thường tự thấy mình nhỏ bé trong xã hội, vì họ thấy xã hội xem mình là nhỏ bé. Đây là một hình ảnh thường xuất phát từ cái nhìn của người khác mà người nghèo thấy hoặc cảm nhận được.

Người nghèo nông thôn Việt Nam chủ yếu là nông dân - những người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp thuần túy - một lĩnh vực có thu nhập thấp và thất thường, không ổn định. Tính đến năm 2002, có trên 80% số người nghèo là nông dân¹, do đó đời sống kinh tế của người nghèo nông thôn Việt Nam rất khó khăn. Mức độ cải thiện thu nhập của người nghèo hiện nay chậm hơn nhiều so với mức sống chung và đặc biệt so với nhóm có mức sống cao. Sự gia tăng chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và 20% nghèo nhất là từ khoảng 8,9 lần năm 1998 đến 9,2 lần năm 2003². Con số này phản ánh tình trạng ngày càng tụt hậu của người nghèo trong mối tương quan với nhóm người giàu.

Khả năng có được các điều kiện và nguồn lực cho phát triển kinh tế như đất đai, vốn... của người nghèo là thấp. Vấn đề thiếu nguồn lực làm cho người nghèo khó có thể đầu tư vào nhân lực, và ngược lại nguồn vốn nhân lực thấp lại cản trở họ thoát khỏi nghèo đói. Theo đánh giá nghèo đói có sự tham gia của người dân thì hầu hết người nghèo coi diện tích đất và chất lượng đất là yếu tố quan trọng quyết định đến mức sống của họ, bởi vì như trên đã nói, người nghèo

1. "Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo" của Chính phủ Việt Nam

H. 2002, tr. 19.

2. "Nghèo". Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2004.

sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp mà đất đai lại là nguồn lực chính cho sản xuất nông nghiệp. Thế nhưng hiện nay tình trạng người nghèo có ít đất, không có đất hoặc chất lượng đất xấu đang ngày càng phổ biến hơn ở nông thôn Việt Nam. Thiếu đất đai thường ảnh hưởng đến việc đảm bảo an ninh lương thực của người nghèo, cũng như khả năng đa dạng hóa sản xuất để hướng tới sản xuất các loại cây trồng với giá trị kinh tế cao hơn. Điều này đặc biệt đúng với những hộ mới lập gia đình hoặc những hộ di cư tìm vùng đất mới. Theo số liệu Điều tra mức sống dân cư năm 2002 cho thấy tình trạng hộ không có đất đang gia tăng, đặc biệt ở Đồng bằng sông Cửu Long. Ở vùng này, nơi có tỷ lệ hộ không có đất cao thứ hai trong cả nước (sau vùng Đông Nam Bộ), một phần năm người nghèo nhất ở nông thôn không có đất. Vùng này cũng thể hiện sự gia tăng nhanh số hộ không có đất trong số những người nghèo ở nông thôn.

Tuy nhiên, ở những vùng khác, hiện tượng không có đất lại phổ biến hơn ở những người tương đối khá giả, vì những người này không muốn dựa vào đất làm nguồn thu nhập chính. Khi đó ở những nơi này, người nghèo lại là những người thiếu khả năng có được các nguồn lực sản xuất khác, đặc biệt là vốn tài chính. Chính vì nguồn lực vật chất của người nghèo rất hạn hẹp và truyền thống ngành nghề ít phát triển cùng với việc làm phi nông nghiệp bị hạn chế, do đó, *một nét đặc trưng trong cuộc sống của người nghèo là cảnh vay nợ triền miên*. Trên thực tế rất nhiều người nghèo rơi vào vòng nợ nần luẩn quẩn khó có thể thoát ra được.

Đa số người nghèo ở nông thôn Việt Nam lựa chọn phương án sản xuất tự cung tự cấp, họ vẫn giữ phương thức sản xuất theo lối truyền thống, thô sơ với giá trị thấp, thiếu cơ hội thực hiện các phương án sản xuất mang lại lợi nhuận cao hơn. Chính vì vậy mà giá trị sản phẩm và năng suất các loại cây trồng, vật nuôi còn thấp, thiếu tính cạnh tranh trên thị trường, và vì vậy đã góp phần đưa họ vào cái vòng luẩn quẩn của sự nghèo khó.

Người nghèo đông con cho nên số nhân

khẩu nhiều dẫn đến tỷ lệ người ăn theo lớn, trong khi đó số người lao động lại ít. Đông con vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của nghèo đói. Kết quả khảo sát của một nhóm các nhà xã hội học gần đây nhất cho thấy: qui mô gia đình nhóm hộ nghèo tuyệt đối trung bình có 4,57 nhân khẩu với số lao động chính trung bình là 2,19; tương tự với nhóm hộ nghèo tương đối là 4,20 và 1,93 và nhóm người "không nghèo" là 3,64 và 1,93³. Tỷ lệ người ăn theo của nhóm nghèo nhất là 0,95 so với 0,37 của nhóm giàu nhất. Vì thế mà người nghèo vốn dĩ đã nghèo lại càng nghèo.

Nguy cơ dễ bị tổn thương và sự cô lập của người nghèo nông thôn tương đối lớn. Nguy cơ dễ bị tổn thương do những khó khăn về thời vụ, do những đột biến xảy ra với các hộ gia đình và những cuộc khủng hoảng xảy ra với cộng đồng là một khía cạnh quan trọng của nghèo đói. Mặc dù bộ phận dân cư thoát nghèo ngày càng tăng dần ở nông thôn, nhưng nhiều hộ vẫn rất dễ bị nguy cơ tái nghèo nếu gặp phải những đột biến bất lợi. Những người nghèo có ít tài sản hoặc hầu như không có tài sản, thường có nguy cơ rất cao với khủng hoảng và biến động, vì họ đã phải sử dụng tất cả các nguồn để cố gắng đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng. Họ cũng hay phải trả qua biến động hơn bởi vì các nguồn thu nhập rất hạn hẹp, và do vậy nếu bị mất các nguồn thu nhập đó, họ sẽ bị nguy cơ rủi ro cao.

Những biến động hay sự bất ổn định hầu như bao giờ cũng gây ra hậu quả bất ngờ làm tăng chi phí đáng kể (chẳng hạn như chi phí sửa chữa lại tài sản do bão làm hư hại), làm giảm thu nhập (chẳng hạn như mùa màng thất bại hay đầu tư thất bại) hoặc cả hai (như ốm đau, bệnh tật). Còn để đối phó với khủng hoảng, những người nghèo thường phải phân bổ lại lao động và nguồn lực tài chính, họ thường phải đi vay, bán bớt của cải nếu có, chuyển lao động từ các việc thông thường sang các việc khác nhằm kiếm thêm tiền ngay

3. Hoàng Thu Hương, "Mấy vấn đề rút ra từ kết quả điều tra điển hình ở những hộ nông dân nghèo". Tạp chí Nông thôn mới, số 57-2001.

lập tức để trang trải cho các nhu cầu chi tiêu gia tăng.

Một vài nhóm người nghèo cho biết họ có cảm giác bị cách biệt về mặt xã hội với thế giới rộng lớn bên ngoài và các tổ chức đại diện cho họ cũng như phục vụ họ. Rất khó có thể lý giải cho sự tách biệt về mặt xã hội trong một số trường hợp và thực tế đa số các trường hợp chỉ là sự quên lãng chứ không phải là cố tình ruồng bỏ. Hơn nữa, cảm giác tự ty của người nghèo thường dẫn đến sự tự tách mình ra khỏi xã hội. Không có hoặc thiếu các mối quan hệ xã hội càng làm cho người nghèo dễ bị tổn thương hơn trong thời kỳ khó khăn hay khủng hoảng.

Một vài lý do bị cô lập liên quan đến dân tộc cũng như sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa và những khó khăn về khả năng tiếp cận về mặt địa lý, làm cho các dân tộc ít người có quan hệ giao lưu rất hạn chế với thế giới bên ngoài và hầu như không có điều kiện tiếp cận với những sáng kiến hay thông tin mới. Trong khi cấp lãnh đạo làng xã còn chưa nói thông, viết thạo tiếng Kinh thì có nghĩa là luồng thông tin đến với các hộ gia đình còn chưa đầy đủ. Tương tự, khả năng đại diện cho cộng đồng trước các cơ quan cấp trên cao hơn và các cấp đưa ra quyết định vẫn còn bị hạn chế. Kết quả là toàn bộ cộng đồng thu mình lại và phần nào họ đã tự mình tách biệt ra khỏi cả xã hội rộng lớn. Thực tế cho thấy, những người có quan hệ xã hội tốt, gần gũi với giới chức lãnh đạo địa phương thường có vị thế tốt để tiếp cận với các chương trình và dịch vụ hỗ trợ của Chính phủ, đặc biệt là về tài chính. Thêm vào đó, hầu hết người nghèo đều nằm ở vùng sâu, xa, cách biệt với xã hội và họ lại không có điều kiện sử dụng giao thông cơ giới. Ở những nơi không có giao thông cơ giới, tỷ lệ người nghèo nhiều gấp hơn 1,5 lần so với những nơi có hệ thống giao thông tương tự như vậy. Do điều kiện địa lý như vậy, họ dễ rơi vào thế bị cô lập với bên ngoài, khó tiếp cận được các nguồn lực của phát triển như tín dụng, khoa học kỹ thuật và công nghệ, thị trường,...

Một trong những đặc điểm quan trọng nữa của người nghèo nông thôn Việt Nam, đó là khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội. Nhiều trường hợp, quyền lợi được hưởng theo luật định chỉ ra rằng, không chỉ lợi nhuận của hoạt động sản xuất được phân phối không công bằng mà còn cho thấy người nghèo bị từ chối tiếp cận với các đầu vào, các dịch vụ và tổ chức mà có thể cho phép họ tăng năng suất lao động. Do đó, hệ thống kinh tế - xã hội ở nông thôn thường không sát với các mục tiêu phát triển nông thôn và thực tế xét ở một phạm vi nào đó, nó đang phục vụ cho việc tăng nghèo khổ ở nông thôn và làm hỏng những nỗ lực của người nghèo đang cố gắng hoạt động để thoát nghèo (Shakuntala Devi, 1996:7). Người nghèo ít có cơ hội được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản của xã hội như y tế công cộng, nước sạch,... đặc biệt là giáo dục, cho nên trình độ học vấn của người nghèo rất thấp. Số liệu thống kê về trình độ học vấn của người nghèo cho thấy khoảng 90% người nghèo chỉ có trình độ phổ thông cơ sở hoặc thấp hơn. Trong số người nghèo, tỷ lệ số người chưa bao giờ cấp sách tối trường chiếm 12%, tốt nghiệp tiểu học chiếm 39%; trung học cơ sở chiếm 37%⁴. Chất lượng giáo dục mà người nghèo tiếp cận được còn bị hạn chế, gây nhiều khó khăn cho bản thân họ trong việc vươn lên thoát nghèo, mặc dù những năm gần đây chi phí giáo dục cho người nghèo rất lớn. Trình độ học vấn thấp hạn chế khả năng tìm việc làm trong khu vực khác, trong các ngành phi nông nghiệp và những công việc mang lại thu nhập cao hơn và ổn định hơn.

Mặc dù cuộc sống kinh tế của người nghèo nông thôn rất khó khăn và tài sản chính của họ chỉ là sức lao động, nhưng nhu cầu hưởng thụ của người nghèo lại tương đối lớn so với khả năng thực của họ, đặc biệt nhu cầu chi tiêu dùng mua sắm nhiều. Qua khảo sát của các nhà xã hội học tại Phú Thọ năm 2000 về các hộ gia đình nghèo, chúng ta thấy tỷ lệ ngân sách gia đình đầu tư cho xây dựng sửa

4. "Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo" của Chính phủ Việt Nam năm 2002.

chữa nhà cửa cũng như tiện nghi sinh hoạt của một bộ phận không nhỏ các gia đình nghèo không hợp lý⁵. Như vậy việc đầu tư vào sản xuất của người nghèo chiếm tỷ lệ thấp so với đầu tư xây dựng và mua sắm.

Tóm lại, những đặc điểm kinh tế-xã hội của người nghèo đã thể hiện năng lực yếu kém của họ. Năng lực yếu kém của người nghèo nông thôn Việt Nam thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế-xã hội và bản thân họ không thể hoà nhập vào nền kinh tế thị trường, bởi phương thức sản xuất tự cung tự cấp, với lối sống cố truyền lạc hậu cùng với những thói quen chăn nuôi, trồng trọt nhỏ lẻ thuần túy trong hoạt động nông nghiệp, khó có thể tồn tại trong một nền kinh tế hiện đại, chính vì thế, họ khó có thể vươn tới các nguồn lực cơ bản của kinh tế thị trường cũng như các dịch vụ cơ bản dành cho người nghèo. Và bản thân năng lực yếu kém của người nghèo trong một nền kinh tế thị trường không đủ để biến những cơ hội sẵn có thành hiện thực.

3. Điều kiện tiên đề cho sự hình thành và phát triển quan hệ tín dụng đối với người nghèo nông thôn Việt Nam

Từ bản chất của tín dụng cũng như đặc điểm của người nghèo, chúng ta có thể thấy tín dụng cho người nghèo là một loại tín dụng rất đặc biệt: một bên đó là tín dụng - một hình thức quan hệ tiền tệ tồn tại trong một nền kinh tế thị trường phát triển, một bên là người nghèo với năng lực thấp kém và phương thức sản xuất lạc hậu, khó có khả năng tiếp cận với thị trường hiện đại. Chính vì thế mà qui luật tiên đề ra tiền của tín dụng trong nền kinh tế thị trường thường bị người nghèo phá vỡ, bởi vì khả năng sản xuất, kinh doanh thấp kém của họ, đặc biệt họ ít có khả năng đầu tư sinh lợi và trả nợ. Hơn nữa, người nghèo lại không có tài sản dự trữ cho nên khi gặp nhu cầu chi tiêu đột xuất, nhiều người nghèo lại chuyển số tiền vay sang mục đích tiêu dùng, lúc này khả năng hoàn nợ, hoàn lãi bị đe dọa.

Do đó tín dụng người nghèo mang sắc thái

riêng của nó, trong giai đoạn đầu nó không thể là tín dụng thương mại nhưng cũng không phải là sự cấp phát từ ngân sách của Chính phủ. Nhưng vì người nghèo là những khách hàng dễ bị tổn thương, cho nên cần được sự quan tâm và hỗ trợ tài chính từ phía Chính phủ và cộng đồng để họ vươn lên tự cải thiện cuộc sống. Để cho tín dụng đối với người nghèo tồn tại và phát triển thì mối quan hệ này phải dựa trên những điều kiện nhất định của nó.

Trên thị trường, tín dụng được xác định và điều chỉnh bởi các nhân tố khác nhau như cạnh tranh giữa những người cho vay, môi trường kinh doanh và cầu về tín dụng. Mặt khác, tiền tệ lại là sản phẩm tất yếu của nền sản xuất hàng hóa. Chính vì vậy, để tín dụng người nghèo chính thức tồn tại và phát triển thì điều kiện cần thiết là người nghèo - chủ thể sử dụng vốn tín dụng phải sống trong một môi trường có nền sản xuất hàng hóa đang hình thành và phát triển. Đây là môi trường kinh tế giúp cho quan hệ tín dụng tồn tại và phát huy tác dụng. Và ngược lại, tín dụng cũng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển nền kinh tế hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và kinh tế thị trường trên địa bàn nông thôn.

Chúng ta hãy xem xét sự vận động của đồng tiền trong một nền kinh tế hàng hóa - một kiểu tổ chức kinh tế xã hội, trong đó hình thái phổ biến của sản xuất là sản xuất ra sản phẩm để bán lấy tiền, hoặc trao đổi trên thị trường. Khi hoạt động tín dụng bắt đầu được hình thành, có nghĩa rằng cầu về tín dụng nảy sinh và tài sản dưới hình thái vật chất hay dưới hình thái tiền tệ được chuyển nhượng tạm thời từ người cho vay sang người đi vay sử dụng, lúc này tài sản dưới hình thái vật chất hay tiền tệ sẽ được người đi vay dùng vào việc mua vật tư hàng hóa (nếu vay bằng tiền) để thực hiện quá trình sản xuất hay kinh doanh tạo ra hàng hóa, rồi sau đó đem bán ra trên thị trường nhằm thu lại vốn vay

5. Hoàng Thu Hương, "Một vấn đề rút ra từ kết quả điều tra điển hình ở những hộ nông dân nghèo". Tạp chí Nông thôn mới, số 57-2001.

và một khoản lãi. Lúc này đồng vốn vay thực sự được lưu thông trên thị trường.

Ngược lại, trong một nền kinh tế tự cung tự cấp - một nền kinh tế mà sản xuất chỉ để tiêu dùng, không được đem ra bán trên thị trường thì người đi vay không thể sử dụng được khoản vốn đã vay vào hoạt động sản xuất để tạo ra lợi nhuận, vì hàng hóa mà người đi vay sản xuất ra, một mặt sẽ không được bán ra trên thị trường, mặt khác đồng vốn mà người đi vay lúc đầu trong trường hợp này không có điều kiện để hoạt động vì quá trình mua vật tư, hay hàng hóa cũng như các đầu vào cho một quá trình sản xuất, kinh doanh không diễn ra.

Tín dụng là như vậy và nó tồn tại trong một nền kinh tế hàng hóa, cho nên đối tượng sử dụng chúng phải có khả năng sử dụng loại hàng hóa đặc biệt này để tạo ra thu nhập, tạo ra giá trị thặng dư. Do đó, một điều kiện quan trọng nữa để cho tín dụng tồn tại và phát huy tác dụng, đó là năng lực của người nghèo phải thích ứng được với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và ngược lại, đồng vốn chỉ có thể hoạt động có hiệu quả khi nó được “chế biến” sao cho phù hợp với khả năng của người sử dụng nó. Như vậy phải có một cơ chế, hình thức tín dụng phù hợp với năng lực của người nghèo.

Những đặc điểm kinh tế-xã hội của người nghèo như đã chỉ ra ở phần trên, đã phản ánh năng lực yếu kém và chậm chuyển đổi của họ. Bản thân năng lực yếu kém của người nghèo không thích ứng kịp với sự phát triển của kinh tế hàng hóa chứ chưa nói gì đến kinh tế thị trường - một hình thức phát triển cao hơn của kinh tế hàng hóa. Năng lực yếu kém của người nghèo nông thôn Việt Nam đã làm hạn chế khả năng sử dụng vốn tín dụng của họ dẫn đến chất lượng tín dụng kém. Chính vì thế mà sự bất cập của tín dụng đối với người nghèo nằm ở điểm này.

Ở nông thôn Việt Nam hiện nay, sản xuất hàng hóa còn ở trình độ thấp, cho nên kinh tế thị trường cũng mới chỉ ở dạng sơ khai, chưa thực sự phát triển, đặc biệt ở nhiều vùng nghèo cũng như nhiều địa phương nghèo, nền

kinh tế vẫn còn ở hình thái kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp. Do đó tín dụng “ném” vào những nơi này nếu là thứ tín dụng theo đúng nghĩa của nó thì sẽ không phát huy hiệu quả, điều này cũng có nghĩa rằng quan hệ tín dụng với người nghèo ở những nơi này không thể phát triển.

Tóm lại, tín dụng cho người nghèo là một loại tín dụng rất đặc biệt, với một bên - đó là tín dụng- nguồn lực của kinh tế thị trường, vận động theo các nguyên tắc thị trường và là hình thái quan hệ tiền tệ tồn tại trong nền kinh tế hàng hóa phát triển, trong khi đó một bên - là người nghèo với năng lực thấp kém về mọi mặt và chậm chuyển đổi. Như vậy, để tín dụng cho người nghèo tồn tại được và phát huy hiệu quả thì quan hệ này phải dựa trên những điều kiện nhất định của nó, chứ không phải ở bất cứ nơi nào cũng như điều kiện hay hoàn cảnh nào, quan hệ giữa tín dụng với người nghèo đều có thể tồn tại và phát triển. Mối quan hệ này chỉ tồn tại và phát huy hiệu quả trong một môi trường có nền kinh tế hàng hóa và tín dụng này phải phù hợp với năng lực của người sử dụng nó, mà cụ thể ở đây là người nghèo./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ Việt Nam (2002). Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo. Hà Nội, 2002.
2. Phạm Minh Tú, “Quản trị hệ thống tốt-Nhân tố quyết định thành công của các Ngân hàng nông nghiệp trong kinh tế thị trường”. Tạp chí Ngân hàng, số chuyên đề năm 2004.
3. Shakuntala Devi. “Rural Credit and Agricultural Development”. New Delhi- Sarup & Sons, 1996.
4. Richard Bird M., Jenie Livack I., Govida Rao M.(1995). Quan hệ tài chính nhà nước các cấp và xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam. Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.
5. Báo cáo phát triển Việt Nam (2004). Nghèo. Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị Tư vấn các nhà tài trợ Việt Nam, Hà Nội, 2-3 tháng 12 năm 2003.
6. Hoàng Thu Hương, “Mấy vấn đề rút ra từ kết quả điều tra điển hình ở những hộ nông dân nghèo” Tạp chí Nông thôn mới, số 57-2001.